

Số (Nº): 10092/NVICC09-01/26-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

10063/26/AH

Ngày 11/01/2026

Pursuant to the Technical document N°

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 09 : 2024/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

290164/290621/02/25/01

Ngày 21/05/2025

Pursuant to the results of COP examination record N°

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

13077/25/BC

Ngày 31/12/2025

Pursuant to the results of Testing report N°

Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN

National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải có mui

Nhãn hiệu (Trademark): HYUNDAI

Tên thương mại (Commercial Name): ---

Mã kiểu loại (Model Code): MIGHTY EX11XL/TTCM-PH-KM

Mã số khung (Frame number code): RLUEPT7HA*N*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

4005 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

1945 / 2060 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

02 (02+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

6800 / 6800 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

11000 / 11000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

3000 / 8000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

3000 / 8000 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):

8180 x 2320 x 3220 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)

6210/--- x 2190/--- x 2195/1800 mm

Số trục xe (Quantity axles): 2

Khoảng cách trục (Wheel space):

4400 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 4 x 2

Vết bánh xe các trục (Axles track):

1680 / 1650 mm

Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): D4GA; 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

117.6 / 2500 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc:(Displacement)

3933 cm³

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 215/75R17.5

Trục 2: 04; 215/75R17.5

Trục 3: ---

(Qty; Tyre size)

Trục 4: ---

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống; Thủy lực, trợ lực chân không

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Trục thứ cấp hộp số; Cơ khí

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Name and address of manufacturer) Số 2B, Ngách 629/12, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Name and address of assembly plant) Tiểu Khu Phú Gia, Xã Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 14/01/2029

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC (Director)

Đỗ Văn Kha